

*

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4951-QĐ/HVBC TT-ĐT ngày 26 tháng 10 năm 2018 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

Tên cơ sở đào tạo	: Học viện Báo chí và Tuyên truyền
Chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục:	
Tên văn bằng	: Cử nhân Kinh tế
Tên chương trình đào tạo	: Quản lý kinh tế
Trình độ đào tạo	: Đại học
Ngành đào tạo	: Kinh tế và quản lý
Mã số	: 7310101

1. Mục tiêu đào tạo

1.1 Mục tiêu chung

Chương trình cử nhân kinh tế, chuyên ngành quản lý kinh tế đào tạo các nhà quản lý, nhà tư vấn chuyên nghiệp trong lĩnh vực quản lý kinh tế, chính sách kinh tế tại các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế ở các cấp, các tập đoàn kinh tế, các doanh nghiệp; các tổ chức sản xuất kinh doanh, tham gia vào bộ máy quản lý doanh nghiệp, Có khả năng nghiên cứu làm việc trong các trường đại học, cao đẳng. Có kỹ năng khả năng làm công tác truyền thông kinh tế cho các báo, tạp chí, cơ quan truyền thông... có liên quan đến các lĩnh vực kinh tế.

1.2 Mục tiêu cụ thể

- Về kiến thức

+ Nắm vững tri thức cơ bản và có hệ thống về chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, đường lối, cơ chế chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước;

+ Có kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, đặc biệt là những kiến thức liên quan đến lĩnh vực kinh tế;

+ Có kiến thức cơ bản về kinh tế học hiện đại, quản lý và quản trị; có kiến thức về quy trình chính sách và phân tích chính sách kinh tế; có kiến thức quản lý tổ chức, quản lý kinh tế;

- Về kỹ năng

* Kỹ năng cứng

+ Nắm vững hệ thống tri thức ngành kinh tế, nhất là tri thức chuyên ngành Quản lý kinh tế để có thể nghiên cứu, tư vấn và giảng dạy ở bậc đại học, cao đẳng...

- Có kỹ năng cơ bản trong phân tích, hoạch định, tổ chức thực thi, giám sát và đánh giá chính sách kinh tế;

- Có kỹ năng quản lý theo quá trình (lập kế hoạch, tổ chức, lãnh đạo và kiểm soát);
Có kỹ năng phân tích quyết định và sử dụng các công cụ hỗ trợ hiện đại cho việc phân tích quyết định;

- Có kỹ năng nghiên cứu và dự báo kinh tế;

* Kỹ năng mềm

- Có kỹ năng truyền thông, giao tiếp, thuyết trình, làm việc nhóm, đàm phán, quản lý sự thay đổi và giải quyết xung đột.

+ Nắm hệ thống kiến thức truyền thông để tham gia các lĩnh vực truyền thông về kinh tế ở các tòa soạn báo, tạp chí, các cơ quan có liên quan đến truyền thông kinh tế.

+ Có kỹ năng sử dụng ngoại ngữ, tin học trong công việc chuyên môn

- Về phẩm chất chính trị, đạo đức

+ Có bản lĩnh chính trị vững vàng, trung thành với mục tiêu lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội;

+ Có ý thức tổ chức kỷ luật, yêu nghề và có ý thức trách nhiệm cao trong công việc;

+ Biết tôn trọng pháp luật, tôn trọng những giá trị văn hóa của dân tộc, của nhân loại và những chuẩn mực của cộng đồng, của nghề nghiệp.

- Các vị trí công việc có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, cử nhân chuyên ngành Quản lý kinh tế có thể làm việc trong các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế, các doanh nghiệp, các tổ chức nghiên cứu, các trường đại học khối kinh tế, các tổ chức tư vấn, các tổ chức chính trị, các tổ chức xã hội. Có khả năng làm công tác truyền thông kinh tế cho các báo, tạp chí, cơ quan truyền thông... có liên quan đến các lĩnh vực kinh tế.

Cụ thể:

- Bộ phận tư vấn, phân tích, hoạch định, thực thi và đánh giá chính sách của các Bộ, các Sở, các Phòng/ban chức năng của các cơ quan quản lý nhà nước.

- Bộ phận kế hoạch, bộ phận quản lý dự án, bộ phận nhân sự,... của các doanh nghiệp, các cơ quan sự nghiệp và các tổ chức khác.

- Các trường đại học, các viện nghiên cứu, các cơ quan tư vấn chính sách với tư cách là giảng viên, nghiên cứu viên và chuyên gia.

- Các báo, tạp chí, cơ quan truyền thông... có liên quan đến các lĩnh vực kinh tế.

- Trình độ ngoại ngữ

Người học khi tốt nghiệp đạt trình độ ngoại ngữ B1 khung châu Âu (tương đương 500 điểm TOEIC hoặc 450 điểm TOEFL hoặc 4.5 điểm IELTS).

- Trình độ Tin học

Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng tin học cơ bản theo Thông tư 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông

- Cơ hội học tập nâng cao

Sau khi tốt nghiệp chuyên ngành Quản lý kinh tế sinh viên có thể:

- Theo học các chương trình đào tạo thạc sỹ trong nước và tại các nước phát triển;
- Tiếp tục tham gia học tập và nghiên cứu ở sâu ở các lĩnh vực chuyên ngành hẹp của quản lý kinh tế: quản lý tài chính, tiền tệ, quản lý thương mại quốc tế, quản lý hội nhập kinh tế, phân tích chính sách kinh tế,....

2. Căn cứ xây dựng chương trình

2.1 Căn cứ thực tiễn

2.1.1 Các chương trình đào tạo tham khảo

Hệ đào tạo chuyên ngành Quản lý kinh tế của Học viện Báo chí và tuyên truyền theo Quyết định số 3311/QĐ-HVBCTT ngày 15 tháng 9 năm 2014

Các chương trình đào tạo của Đại học kinh tế quốc dân (2017), Đại học Thương Mại (2014), Đại học kinh tế thành phố Hồ Chí Minh (2014).

2.1.2 Kết quả khảo sát

* *Khảo sát nhu cầu xã hội.*

Căn cứ kết quả khảo sát nhu cầu thực tiễn của xã hội đối với ngành Quản lý kinh tế năm 2017 đối với 3 khóa đã tốt nghiệp ra trường từ năm 2015 đến 2017 bằng hình thức trả lời phiếu điều tra, đối tượng là sinh viên và các đơn vị sử dụng lao động. Kết quả 62,4% sinh viên tốt nghiệp ra trường có việc làm trên nhiều lĩnh vực khác nhau.

Căn cứ trên kết quả họp với các chuyên gia, các cơ sở liên kết đào tạo, các nhà tuyển dụng ở một số trường Đại học, các doanh nghiệp, một số cơ quan nhà nước... năm 2017, Đa số cho rằng việc đào tạo cử nhân Chuyên ngành Quản lý kinh tế là cần thiết, đáp ứng yêu cầu của xã hội và các cơ quan, đơn vị tuyển dụng.

* *Khảo sát chất lượng đào tạo* với đối tượng sinh viên trước tốt nghiệp năm 2017, 2018 (báo cáo kết quả khảo sát lưu tại Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đào tạo).

2.2 Căn cứ pháp lý

- Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

- Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sỹ, tiến sỹ;

- Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

- Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học;

- Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học;

- Quyết định số 3777/QĐ-HVBCCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền ban hành Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

- Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 Về việc sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH của Bộ Giáo dục và Đào tạo

3. Chuẩn đầu ra

3.1 Về kiến thức

*** Kiến thức đại cương**

CĐR1: Nắm vững tri thức cơ bản và có hệ thống về chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, đường lối, cơ chế chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước;

CĐR 2: Có kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, đặc biệt là những kiến thức liên quan đến lĩnh vực kinh tế;

CĐR 3. Vận dụng được phương pháp luận và các phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn có khả năng vận dụng tri thức vận dụng tri thức và phương pháp liên ngành trong tiếp cận và nghiên cứu Kinh tế chính trị. Quản lý kinh tế.

*** Kiến thức cơ sở ngành**

CĐR 3: Có kiến thức cơ bản về kinh tế học hiện đại, quản lý và quản trị;

*** Kiến thức ngành**

CĐR 4: Có kiến thức về quy trình chính sách và phân tích chính sách kinh tế;

CĐR 5: Có kiến thức quản lý tổ chức, quản lý kinh tế; và quản lý kinh tế trong các doanh nghiệp.

CĐR 6: Xác định được những vấn đề cơ bản của chuyên ngành Quản lý kinh tế, quản lý doanh nghiệp và truyền thông kinh tế

*** Kiến thức chuyên ngành**

CĐR 7: Phân tích được những kiến thức cơ bản về kinh tế đặc biệt trong lĩnh vực quản lý kinh tế của các tổ chức các nhân trong nền kinh tế.

CĐR 8: Vận dụng được quy trình và phương pháp đánh giá, thống kê các chỉ tiêu kinh tế trong các báo cáo, nghiên cứu kinh tế.

CĐR 9: Có kiến thức cơ bản trong phân tích, hoạch định, tổ chức thực thi, giám sát và đánh giá chính sách kinh tế; kiến thức cơ bản về quản lý kinh tế;

CĐR10. Vận dụng được quy trình và phương pháp sáng tạo tác phẩm cho thể loại báo và tạp chí kinh tế.

3.2 Về kỹ năng:

*** Kỹ năng chung**

CĐR 11. Kỹ năng phân tích có phản biện thông tin và dữ liệu: Khả năng sử dụng thông tin từ các nguồn khác nhau, so sánh đối chiếu thông tin, đưa ra nhận định và kết luận.

CĐR 12. Kỹ năng giải quyết vấn đề sáng tạo: Khả năng xác định và phân tích những tình huống phức tạp, đưa ra nhiều phương án lựa chọn để xử lý các vấn đề.

CĐR 13. Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngôn ngữ lời nói và văn bản một cách trôi chảy, chuẩn xác, hiệu quả.

CĐR 14. Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ bậc 3/6 theo mô tả trong Khung trình độ ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt nam, ban hành kèm thông tư 01/2014/TT-BGDĐT.

CĐR 15. Kỹ năng sử dụng CNTT và truyền thông trình độ cơ bản theo mô tả trong Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin ban hành kèm thông tư 03/2014/TT-BTTTT.

*** Kỹ năng chuyên biệt cho ngành Quản lý kinh tế**

CĐR 16: Kỹ năng thu thập và xử lý thông tin số liệu phục vụ quá trình nghiên cứu giảng dạy các môn kinh tế.

CĐR 17: Kỹ năng sáng tạo, phát hiện vấn đề kinh tế; trình bày tốt, logic các vấn đề thông qua các phương tiện phù hợp.

CĐR18: Kỹ năng sử dụng công cụ, trang thiết bị, phần mềm trong trình bày và quản lý kinh tế.

CĐR 19: Kỹ năng sử dụng ngoại ngữ trong lĩnh vực chuyên môn ở mức có thể hiểu được ý chính của bài nói hoặc viết về các chủ đề quen thuộc trong lĩnh vực kinh tế và có thể diễn đạt được nội dung, ý tưởng về chủ đề dưới hình thức nói và viết.

CĐR20: Có kỹ năng cơ bản trong phân tích, hoạch định, tổ chức thực thi, giám sát và đánh giá chính sách kinh tế;

CĐR 21: Có kỹ năng quản lý theo quá trình (lập kế hoạch, tổ chức, lãnh đạo và kiểm soát);

CĐR 22: Có kỹ năng nghiên cứu và dự báo kinh tế;

CĐR 23: Có kỹ năng phân tích quyết định và sử dụng các công cụ hỗ trợ hiện đại cho việc phân tích quyết định;

CDR 24: Có kỹ năng truyền thông, giao tiếp, thuyết trình.

3.3 Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Về năng lực dẫn dắt và làm việc nhóm

CDR 25: Có kỹ năng làm việc nhóm, đàm phán, quản lý sự thay đổi và giải quyết xung đột. tại doanh nghiệp, tập đoàn kinh tế và các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế.

CDR 26: Năng lực lãnh đạo, dẫn dắt trong hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ về quản lý kinh tế trong các tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân.

- Về khả năng thích nghi với môi trường công tác

CDR 27: Năng lực thích nghi nhanh chóng với môi trường công tác

CDR 28: Năng lực chủ động trong việc thích nghi với công việc mới, môi trường mới một cách nhanh nhất, tạo lợi thế tốt trong cạnh tranh tại các môi trường làm việc.

CDR 29. Năng lực tự học tập, nghiên cứu, tích lũy kiến thức và kinh nghiệm.

CDR 30. Năng lực lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực và đánh giá hiệu quả công việc.

4. Thời gian đào tạo: 4 năm

Tùy theo năng lực và điều kiện cụ thể mà sinh viên có thể sắp xếp để rút ngắn tối đa 2 học kỳ chính hoặc kéo dài tối đa 4 học kỳ chính so với thời gian đào tạo quy định trên. Các đối tượng được hưởng chính sách ưu tiên theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành không bị hạn chế về thời gian tối đa để hoàn thành chương trình

5. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 130 tín chỉ (chưa bao gồm Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh).

6. Đối tượng, tiêu chí tuyển sinh

Mọi công dân Việt Nam không phân biệt dân tộc, tôn giáo, giới tính, nguồn gốc gia đình, hoàn cảnh kinh tế đều có thể dự thi vào ngành Kinh tế, chuyên ngành Quản lý kinh tế nếu có đủ các điều kiện sau:

- Đã tốt nghiệp Trung học phổ thông, Trung học bổ túc trở lên; có kết quả xếp loại học lực 3 năm trung học phổ thông đạt từ 6,0 trở lên.

- Hạnh kiểm cả 3 năm trung học phổ thông xếp loại Khá trở lên.

- Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

- Đạt điểm xét tuyển theo quy định của Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

- Đối tượng là người nước ngoài được tuyển sinh theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

7. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp:

Quy trình đào tạo thực hiện theo học chế tín chỉ theo Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBC TT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp được thực hiện theo Điều 27 Quy định nêu trên.

8. Cách thức đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

Điểm học phần được làm tròn đến một chữ số thập phân, được chuyển thành thang điểm 4 và điểm chữ theo quy định tại điều 23; điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức và cách thức quy định tại Điều 24 Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBC TT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

9. Nội dung chương trình:

9.1. Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 130 tín chỉ (chưa bao gồm Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh), trong đó:

Khối kiến thức giáo dục đại cương	48 tín chỉ
- Khoa học Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh	15
- Khoa học xã hội và nhân văn	15
<i>Bắt buộc:</i>	9
<i>Tự chọn:</i>	6/18
- Toán và khoa học tự nhiên	6
- Ngoại ngữ	12/24
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	82 tín chỉ
- Kiến thức cơ sở ngành	18
<i>Bắt buộc:</i>	12
<i>Tự chọn:</i>	6/18
- Kiến thức ngành	37
<i>Bắt buộc:</i>	28
<i>Tự chọn:</i>	9/27
- Kiến thức chuyên ngành	27
<i>Bắt buộc:</i>	21
<i>Tự chọn:</i>	6/18

9.2. Chương trình khung

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH/Tự học)	Ghi chú
1. Khối kiến thức giáo dục đại cương				48	
1.1 Khoa học Mác-Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh				15	
1.	TM01001	Triết học Mác – Lênin	Cung cấp những kiến thức cơ bản, tổng hợp, có hệ thống những vấn đề về của triết học Mác - Lênin (chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử); từ đó, người học có cơ sở và phương pháp nghiên cứu, học tập hợp lý, vận dụng vào quá trình đánh giá các hiện tượng đời sống.	4,0 (3,0:1,0)	
2.	KT01001	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Nội dung học phần gồm kiến thức về các phạm trù kinh tế cơ bản: hàng hóa, tiền tệ, giá trị, giá cả, cạnh tranh, cung cầu, giá trị thặng dư, tư bản, tích lũy, tuần hoàn, chu chuyển của tư bản, tư bản thương nghiệp, tư bản cho vay, tư bản nông nghiệp, địa tô tư bản, chủ nghĩa tư bản độc quyền, sở hữu, thành phần kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, sản xuất hàng hóa, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, v.v.	3,0 (2,0:1,0)	
3.	CN01001	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Trang bị những kiến thức cơ bản và hệ thống về các nguyên lý của CNXHKKH: quy luật ra đời và phát triển của hình thái kinh tế - xã hội Cộng sản chủ nghĩa; sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; các vấn đề chính trị - xã hội có tính quy luật trong tiến trình xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa.	3,0 (2,0:1,0)	
4.	LS01001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản và có hệ thống về sự ra đời của Đảng cộng sản Việt Nam, đường lối lãnh đạo của Đảng qua các thời kỳ cách mạng và trên những lĩnh vực trọng yếu của đời sống xã hội từ khi Đảng ra đời năm 1930 cho đến nay.	3,0 (2,0:1,0)	
5.	TH01001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn học; về nguồn gốc, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; về vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; về CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam; về Đảng Cộng sản Việt Nam; về nhà nước của dân, do dân, vì dân; về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; về nhân văn, đạo đức và văn hóa.	2,0 (1,5:0,5)	

1.2 Khoa học xã hội và nhân văn			15	
<i>Bắt buộc</i>			9	
6.	NP01001	Pháp luật đại cương	Bao gồm những vấn đề lý luận cơ bản về nhà nước nói chung và Nhà nước CHXHCN Việt Nam nói riêng; Những kiến thức cơ bản về pháp luật và hệ thống pháp luật XHCN; Những kiến thức cơ bản về phòng, chống tham nhũng và pháp luật về phòng chống tham nhũng ở Việt Nam.	3,0 (2,0;1,0)
7.	CT01001	Chính trị học	Trang bị những vấn đề lý luận chung nhất của lĩnh vực chính trị, từ việc làm rõ khái niệm chính trị, chính trị học, đối tượng, phương pháp nghiên cứu chính trị học, khái lược lịch sử tư tưởng chính trị đến việc làm rõ các phạm trù: quyền lực chính trị, chủ thể quyền lực chính trị, cơ chế thực thi quyền lực chính trị, quan hệ chính trị với kinh tế, văn hoá chính trị và đặc biệt làm rõ xu hướng chính trị của thế giới và định hướng XHCN ở Việt Nam.	2,0 (1,5;0,5)
8.	XD01001	Xây dựng Đảng	Nội dung học phần gồm: vị trí, đối tượng, phương pháp nghiên cứu môn học; những vấn đề lý luận về xây dựng Đảng, học thuyết Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng Đảng; các mặt xây dựng nội bộ Đảng (xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng, tổ chức và đạo đức); công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng; công tác dân vận của Đảng; Đảng lãnh đạo hệ thống chính trị và các lĩnh vực đời sống xã hội.	2,0 (1,5;0,5)
9.	TG01004	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn	Nội dung học phần gồm: nhập môn phương pháp nghiên cứu khoa học; vấn đề nghiên cứu, xây dựng và kiểm chứng giả thuyết nghiên cứu; đề tài nghiên cứu khoa học: Căn cứ lựa chọn đề tài khoa học; xây dựng cơ sở lý thuyết cho một đề tài khoa học; xây dựng đề cương nghiên cứu một đề tài khoa học. Phương pháp luận nghiên cứu khoa học; phương pháp và phân loại phương pháp nghiên cứu; một số phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn.	2,0 (1,5;0,5)
<i>Tự chọn</i>			6/18	
10.	CT02100	Quản lý công đại cương	Trang bị những kiến thức về Nhà nước cho người học; giúp người học hiểu được quy trình, những nhân tố ảnh hưởng đến quá trình quản lý công của một quốc gia	2,0 (1,5;0,5)
11.	CT01100	Quản lý hành chính công	Trang bị kiến thức cơ bản về quản lý hành chính công, các nội dung quản lý hành chính công về kinh tế và tài chính tiền tệ, về công nghệ hành chính và cải cách hành chính trong điều kiện hiện nay.	2,0 (1,5;0,5)

12.	KT02389	Kế hoạch hóa phát triển	Môn học trang bị cho sinh viên những vấn đề lý luận về lựa chọn đường lối kế hoạch hóa phát triển kinh tế đang đặt ra cho các nước đang phát triển. Bao gồm: Các vấn đề lý luận về KHH phát triển; Kế hoạch phát triển trong nền kinh tế thị trường. Hệ thống kế hoạch phát triển. Quy trình lập, theo dõi và đánh giá kế hoạch phát triển kinh tế xã hội	2,0 (1,5:0,5)	
13.	XH01001	Xã hội học đại cương	Nội dung môn học này làm rõ các kiến thức cơ bản liên quan đến bộ môn Xã hội học như đối tượng nghiên cứu, lịch sử hình thành, chức năng, nhiệm vụ, các khái niệm cơ bản của Xã hội học; các phương pháp nghiên cứu và cách thức tiến hành điều tra Xã hội học. Ngoài ra còn tìm hiểu các nội dung cần quan tâm của một số chuyên ngành nghiên cứu Xã hội học như: xã hội học gia đình, xã hội học nông thôn - đô thị, xã hội học truyền thông đại chúng.	2,0 (1,5:0,5)	
14.	ĐC02110	Xác suất thống kê	Cung cấp cho người học cơ sở của lý thuyết xác suất và thống kê toán học với mục đích giúp người học có phương pháp, công cụ để học tập, nghiên cứu và giải quyết các bài toán thuộc chuyên ngành quản lý kinh tế. Người học biết sử dụng thành thạo phần mềm Excel để giải quyết các bài toán ước lượng và kiểm định thường gặp.	2,0 (1,5:0,5)	
15.	TM01007	Logic học	Trang bị cho người học những tri thức cơ bản, hiện đại về thế giới quan, nhân sinh quan, phương pháp tư duy đúng đắn của logic học đại cương và vận dụng chúng vào hoạt động thực tiễn	2,0 (1,5:0,5)	
16.	KT02108	Luật kinh tế	Trang bị kiến thức về điều kiện nền kinh tế thị trường là tổng hợp các quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành để điều chỉnh các quan hệ kinh tế phát sinh trong quá trình tổ chức và quản lý kinh tế của nhà nước và trong quá trình sản xuất kinh doanh giữa các chủ thể kinh doanh với nhau.	2,0 (1,5:0,5)	
17.	TT01002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Cung cấp những kiến thức nền tảng, chung nhất về văn hóa Việt Nam trên các mặt: những vấn đề lý luận cơ bản về văn hóa; diễn trình lịch sử văn hóa Việt Nam; vấn đề giao lưu tiếp biến trong văn hóa Việt Nam; mối quan hệ giữa văn hóa với môi trường...	2,0 (1,5:0,5)	
18.	QQ01002	Quan hệ công chúng	Trang bị cơ sở lý thuyết chung của quan hệ công chúng, những kiến thức về khái niệm, vai trò, chức năng, quá trình hình thành và phát triển của quan hệ công chúng trên thế giới và tại Việt Nam. Trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản về các hoạt động quan hệ công chúng. Môn học cũng trang bị cho sinh viên	2,0 (1,5:0,5)	

			những nguyên tắc tác nghiệp, kỹ năng vận dụng công cụ quan hệ công chúng vào các lĩnh vực chuyên ngành, kỹ năng giao tiếp trong nhiều tình huống như thuyết trình, tranh luận, liên hệ với các nhóm đối tượng khác nhau.		
1.3 Toán và khoa học tự nhiên				6	
19.	ĐC01005	Tin học ứng dụng	Trang bị các kiến thức cơ bản về CNTT; sử dụng máy tính và mạng; sử dụng các phần mềm xử lý văn bản (Microsoft Word,...), xử lý bảng tính (Microsoft Excel,...), thiết kế trình chiếu (Microsoft PowerPoint,...) và yêu cầu sinh viên làm bài tập ứng dụng.	3,0 (1,0:2,0)	
20.	ĐC01010	Toán kinh tế	Cung cấp cho người học các phương pháp toán kinh tế – là phương pháp hiệu quả, kết hợp được nhiều cách tiếp cận hiện đại đồng thời kế thừa được nhiều mặt mạnh của các phương pháp truyền thống trong nghiên cứu kinh tế. Giúp cho người học không những tăng cường về mặt cơ sở lý luận mà còn nâng cao khả năng vận dụng kiến thức toán kinh tế vào công tác quản lý kinh tế.	3,0 (2,0:1,0)	
1.4 Ngoại ngữ (sinh viên chọn học tiếng Anh hoặc tiếng Trung)				12/24	
21.	NN01015	Tiếng Anh học phần 1	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các thời thể ngữ pháp tiếng Anh dành cho sinh viên trình độ tiền trung cấp(Pre-intermediate); từ vựng được sử dụng trong các tình huống hàng ngày; các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ tiền trung cấp. Bước đầu sinh viên tập nghe giảng bằng tiếng Anh trong các bài học tiếng Anh.	4,0 (2,0:2,0)	
22.	NN01016	Tiếng Anh học phần 2	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các thời thể ngữ pháp tiếng Anh ở mức độ nâng cao hơn so với học phần Tiếng Anh 1. So sánh đối chiếu sự khác nhau giữa các hành động lời nói. Cung cấp từ vựng để nói về các chủ điểm quen thuộc như gia đình, sở thích, công việc.... Cách cấu tạo, kết hợp và sử dụng các loại từ vựng. Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ giữa tiền trung cấp và trung cấp.	4,0 (2,0:2,0)	
23.	NN01017	Tiếng Anh học phần 3	Học phần này giúp sinh viên ôn tập và củng cố những kiến thức cơ bản về: các hiện tượng ngữ pháp ở mức phức tạp như so sánh, bị động, câu điều kiện...Cung cấp từ vựng ở hầu hết các chủ điểm quen thuộc trong cuộc sống hàng ngày. Rèn luyện các kỹ năng Nghe Nói Đọc Viết thông qua các dạng bài tập đa dạng: kỹ năng đọc hiểu, nghe hiểu, viết thư/viết đoạn văn, trao đổi về một số chủ đề quen thuộc.	4,0 (2,0:2,0)	
24.	NN01019	Tiếng	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phần ngữ âm, các nét	4,0	

		Trung học phần 1	cơ bản và các nguyên tắc viết chữ Hán đề có thể viết chữ Hán. Rèn luyện các kỹ năng giao tiếp cơ bản như: chào hỏi, giới thiệu được bản thân, gia đình, bạn bè, mua bán....Rèn luyện các kỹ năng nghe, đọc, viết với các chủ đề đơn giản.	(2,0:2,0)	
25.	NN01020	Tiếng Trung học phần 2	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về cách viết chữ Hán, so sánh được một số âm Hán Việt, nắm được một số hiện tượng ngữ pháp cơ bản, cung cấp từ vựng cơ bản để trình bày về các chủ điểm thông thường như công việc, sở thích, học tập, gia đình... Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết tiếng Hán ở mức độ tiền trung cấp.	4,0 (2,0:2,0)	
26.	NN01021	Tiếng Trung học phần 3	Môn học cung cấp kiến thức về các loại câu trong tiếng Hán và cách diễn đạt phổ biến với các chủ điểm gần gũi với cuộc sống hàng ngày. Giao tiếp trong những tình huống đơn giản thông qua việc trao đổi thông tin trực tiếp. Miêu tả về các tình huống giao tiếp và những vấn đề gần gũi, liên quan trực tiếp đến cuộc sống. Học phần cũng cung cấp một số kiến thức và kỹ thuật làm bài thi tiếng Trung HSK3 nhằm giúp sinh viên đạt được chuẩn đầu ra phù hợp.	4,0 (2,0:2,0)	
2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				82	
2.1 Kiến thức cơ sở ngành				18	
<i>Bắt buộc</i>				<i>12</i>	
27.	CT02059	Khoa học chính sách công	Trang bị cho sinh viên những nội dung cơ bản của chính sách công cũng như quá trình hoạch định, thực thi chính sách công có ý nghĩa quan trọng với sinh viên ngành tài chính nói chung và chuyên ngành Phân tích chính sách tài chính nói riêng.	3,0 (2,0:1,0)	
28.	CT02030	Quản trị học	Trang bị cho sinh viên những kiến thức căn bản về quản trị một tổ chức, nắm được những nội dung chủ yếu của quản trị học. Tạo cơ hội để tìm hiểu thêm những vấn đề phức tạp của quản trị học và ứng dụng chúng trong các tình huống quản trị sao cho có hiệu quả nhất.	3,0 (2,0:1,0)	
29.	KT02401	Kinh tế vi mô	Trang bị cho học viên những kiến thức và công cụ cần thiết để hiểu rõ hơn bản chất kinh tế của các hoạt động kinh tế và các hiện tượng kinh tế, các quyết định kinh tế của người tiêu dùng, của nhà quản trị doanh nghiệp và nhà hoạch định chính sách. Tạo điều kiện cho người học vận dụng những kiến thức đó để xử lý tình huống kinh tế.	3,0 (2,0:1,0)	
30.	KT02402	Kinh tế vĩ mô	Trang bị cho học viên các khái niệm, trình bày được cách tính toán các chỉ tiêu đo lường sản lượng và phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến tăng trưởng, lạm	3,0 (2,0:1,0)	

			phát và thất nghiệp; những ý tưởng ban đầu về vai trò của các chính sách tài khóa, tiền tệ và tỷ giá hối đoái trong nền kinh tế thị trường; những nguyên lý và mô hình kinh tế vĩ mô để có thể phân tích, thảo luận và bình luận được một số biến động cơ bản của nền kinh tế tổng thể.		
<i>Tự chọn</i>				6/18	
31.	KT02403	Kinh tế tài nguyên và môi trường	Môn học nghiên cứu nguyên nhân kinh tế, đánh giá thiệt hại kinh tế của các vấn đề môi trường và phân tích khía cạnh kinh tế của các công cụ chính sách quản lý môi trường; Giới thiệu các phương pháp đánh giá giá trị môi trường được áp dụng trên thực tế từ đó sử dụng hiệu quả và phân bổ hợp lý tài nguyên môi trường; Phân tích các công cụ quản lý môi trường hiện nay trên thế giới và ở Việt Nam; Cung cấp phương pháp khai thác và sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên.	3,0 (2,0:1,0)	
32.	KT02102	Lịch sử kinh tế quốc dân	Cung cấp cho sinh viên kiến thức về thực tiễn phát triển kinh tế ở các nước và Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử; cụ thể: thực trạng phát triển kinh tế của các nước và của Việt Nam, bao gồm những biến đổi trong nền kinh tế, những đặc điểm phát triển kinh tế và những luận giải về những biến đổi đó ở từng thời kỳ lịch sử cụ thể; những bài học kinh nghiệm; cơ sở khoa học và tính sáng tạo trong đường lối, chính sách phát triển kinh tế của Đảng và Nhà nước ta qua các thời kỳ.	3,0 (2,0:1,0)	
33.	KT02404	Kinh tế quốc tế	Giúp người học một cách có hệ thống những kiến thức cơ bản về lịch sử hình thành và phát triển của nền kinh tế thị trường thế giới, nguyên nhân hình thành và xu thế vận động chủ yếu của các hoạt động kinh tế quốc tế hiện nay. Người học nắm được thực tại và xu thế hội nhập kinh tế quốc tế của các nước nói chung, Việt Nam nói riêng và có thái độ ứng xử tích cực trong thực tế.	3,0 (2,0:1,0)	
34.	NP02001	Nhà nước và pháp luật	Bao gồm các vấn đề mang tính chất nguyên lý về nhà nước và pháp quyền XHCN; Mô hình tổ chức cũng như phương thức thực hiện quyền lực trong xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN. Xây dựng và thực hiện pháp luật trong điều kiện hiện nay.	3,0 (2,0:1,0)	
35.	CT03023	Phân tích chính sách	Thể hiện trách nhiệm giải trình và cung cấp các bài học kinh nghiệm. Hoạt động đánh giá/phân tích chính sách lượng giá các can thiệp chương trình/chính sách để xem các can thiệp đã tạo ra các thay đổi gì và nhờ vậy việc cải tiến chương trình/chính sách có thể được thực hiện.	3,0 (2,5:0,5)	
36.	KT03001	Quản trị	Cung cấp cho người học kiến thức hiện đại về quản trị kinh doanh và những bài	3,0	

		kinh doanh	học kinh nghiệm quản lý của các nhà doanh nghiệp trong và ngoài nước nhằm giúp họ có những kỹ năng cần thiết và phẩm chất phù hợp để quản lý doanh nghiệp một cách khoa học và có hiệu quả cao.	(2,0:1,0)	
2.2 Kiến thức ngành				37	
Bắt buộc				28	
37.	KT02405	Thông kê doanh nghiệp	Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về thống kê doanh nghiệp: làm rõ vai trò của thống kê trong quản lý sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; giới thiệu và hướng dẫn cách tính các chỉ tiêu thống kê thông dụng trong các doanh nghiệp và cách phân tích kết quả và hiệu quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp.	3,0 (2,0:1,0)	
38.	KT02406	Nguyên lý Kế toán	Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản, tổng hợp, có hệ thống những nội dung cơ bản của môn kế toán đại cương bao gồm việc trình bày và giải thích đối tượng của kế toán, các phương pháp thu thập, xử lý, cung cấp thông tin kế toán và một số nghiệp vụ kế toán cơ bản trong các đơn vị, cách lập và trình bày báo cáo tài chính. Từ đó, người học có cơ sở và phương pháp phân tích thông tin kế toán phục vụ cho việc ra quyết định kinh tế.	3,0 (2,0:1,0)	
39.	KT02407	Lý thuyết Tài chính tiền tệ	Sử dụng kiến thức của các môn học cơ bản như kinh tế học vi mô, kinh tế học vĩ mô và kinh tế chính trị học để làm nền tảng nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu của môn học này sẽ được sử dụng để phục vụ cho các môn học chuyên ngành ở các kỳ học sau như Bảo hiểm trong kinh doanh, Thanh toán quốc tế, Đầu tư nước ngoài hay Thị trường chứng khoán.	3,0 (2,0:1,0)	
40.	KT02408	Marketing lý thuyết	Trang bị cho người học những khái niệm, phạm trù cơ bản về Marketing, quản trị Marketing trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Kiến thức chủ đạo xoay quanh chiến lược Marketing tổng quan và 4 chiến lược thành phần mà một doanh nghiệp thường áp dụng. Từ đó áp dụng vào thực tiễn trong việc sử dụng các công cụ của Marketing vào sản xuất kinh doanh sản phẩm của doanh nghiệp, tổ chức.	3,0 (2,0:1,0)	
41.	KT02409	Kinh tế công cộng	Sinh viên hiểu những hoạt động nào khu vực công cộng tham gia, và những hoạt động đó được tổ chức như thế nào. Sinh viên hiểu và dự đoán trước những hậu quả mà các hoạt động của chính phủ có thể gây ra. Đánh giá các phương án chính sách.	3,0 (2,0:1,0)	
42.	KT02410	Kinh tế phát triển	Môn học nghiên cứu về các vấn đề tăng trưởng và phát triển ở các nước đang phát triển. Đề cập đến việc sử dụng và phân bổ hiệu quả các nguồn lực nhằm duy trì	3,0 (2,0:1,0)	

			tăng trưởng kinh tế và sự phù hợp giữa cơ chế kinh tế, xã hội, chính trị, thể chế nhằm cải thiện đời sống của đa số người dân. Nghiên cứu các mô hình phát triển kinh tế, các nguồn lực quyết định trong tăng trưởng và phát triển kinh tế; Lý giải làm thế nào để các nước đang phát triển, phát triển nhanh cả công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ; để cơ cấu kinh tế chuyển dịch nhanh, bền vững; để thoát khỏi tình trạng chậm phát triển.		
43.	KT02411	Thương mại điện tử	Trang bị cho người học những chủ điểm quan trọng trong TMĐT: cơ sở hạ tầng và các công cụ của TMĐT, các mô hình kinh doanh giữa doanh nghiệp với khách hàng (B2C) và giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp (B2B), TMĐT qua điện thoại và mạng xã hội, Từ đó áp dụng vào thực tiễn trong việc sử dụng các kiến thức đó vào sản xuất kinh doanh sản phẩm của doanh nghiệp, tổ chức.	3,0 (2,0:1,0)	
44.	KT02412	Phân tích và đầu tư chứng khoán	Trang bị cho người học kiến thức tổng quan về chứng khoán và thị trường chứng khoán; hiểu được lợi ích và rủi ro khi mua bán các loại chứng khoán; nắm được các hình thức giao dịch, quy trình thực hiện giao dịch ở các loại trường chứng khoán; hiểu được các thông tin quan trọng cũng như các loại phân tích khi quyết định mua (bán) chứng khoán để có thể tham khảo, vận dụng vào thực tiễn giao dịch (mua bán) trên thị trường.	3,0 (2,0:1,0)	
45.	KT02413	Thực tế Kinh tế - Xã hội	Sinh viên đi thực tế tại các cơ quan, doanh nghiệp nhằm nâng cao kiến thức thực tế về các vấn đề kinh tế - xã hội, đặc biệt là kinh tế chính trị, kiến thức về Quản lý kinh tế vĩ mô, vi mô.	2,0 (0:2,0)	
46.	KT03165	Kiến tập nghề nghiệp	Sinh viên phải hoàn tất việc kiến tập chuyên môn tại đơn vị sản xuất, kinh doanh, tổ chức chính trị - xã hội theo hướng dẫn và phân công của Nhà trường.	2,0 (2,0:1,0)	
<i>Tự chọn</i>				9/27	
47.	KT02414	Thị trường tài chính	Giúp người học hiểu được thị trường tài chính là thị trường mà ở đó diễn ra các hoạt động trao đổi, mua bán quyền sử dụng các nguồn tài chính thông qua những phương thức giao dịch và công cụ tài chính nhất định, hay theo cách hiểu khái quát nhất thì đó là nơi diễn ra quá trình trao đổi mua bán các công cụ tài chính và công cụ thanh toán. Bản chất của thị trường tài chính là sự luân chuyển vốn, giao lưu vốn trong xã hội.	3,0 (2,0:1,0)	
48.	KT02415	Chiến lược và chính	Cung cấp các kiến thức cơ bản liên quan đến chiến lược như tầm nhìn, sứ mạng của một doanh nghiệp, phương pháp phân tích và lựa chọn một chiến lược cạnh tranh	3,0 (2,0:1,0)	

		sách kinh doanh	và chiến lược công ty hợp lý trong nền kinh tế hội nhập toàn cầu.		
49.	KT02416	Kế toán tài chính doanh nghiệp	Sinh viên hiểu và nắm được những kiến thức cơ bản và có hệ thống về kế toán tài chính.. Đáp ứng nhu cầu sử dụng thông tin kinh tế - tài chính ngày trở nên quan trọng, cần thiết và được xem là nguồn sinh khí cho mọi hoạt động thì môn kế toán tài chính làm cơ sở khoa học cho việc nghiên cứu các chính sách kinh tế.	3,0 (2,0:1,0)	
50.	BC02110	Cơ sở lý luận báo chí	Giúp người học nhận diện một bộ môn khoa học với các tiêu chí cơ bản của nó; từ đó có cơ sở bao quát những vấn đề lý luận và thực tiễn báo chí trong và ngoài nước, hiểu được những vấn đề cơ bản của lí thuyết báo chí, lý luận báo chí cũng như hướng nghiên cứu lý thuyết của báo chí truyền thông hiện đại.	3,0 (2,0:1,0)	
51.	BC02108	Kinh tế báo chí	Tập trung vào những vấn đề chính của kinh tế báo chí như: Các mô hình kinh doanh, kinh tế báo chí trên nền tảng kĩ thuật số, hội tụ và đa phương tiện; kĩ năng phân tích thị trường và xây dựng chiến lược kinh doanh, những vấn đề cơ bản, cuốn sách đồng thời hướng đến cả những vấn đề thực tiễn trong hoạt động kinh doanh báo chí hiện nay ở Việt Nam.	3,0 (2,0:1,0)	
52.	KT02201	Truyền thông kinh tế	Gia tăng nhận thức kinh tế của những người tham gia và cung cấp một tập hợp câu hỏi cốt lõi và các khái niệm - một bộ công cụ - để giúp phân tích, đổi mới, dẫn đầu, và thành công trong các ngành công nghiệp này. Các sinh viên sẽ được trang bị các hiểu biết về nguyên tắc của kinh tế truyền thông đang định hình sự phát triển của các ngành công nghiệp truyền thông.	3,0 (2,0:1,0)	
53.	KT02418	Lịch sử các học thuyết kinh tế	Trang bị cho người học hiểu biết một cách hệ thống về quá trình ra đời, phát triển, đấu tranh và thay thế lẫn nhau của các quan điểm kinh tế của các giai cấp cơ bản trong lịch sử. Nhận thức đúng đắn công lao và hạn chế của các nhà lý luận kinh tế trong từng thời kỳ; tính phê phán khách quan vốn có của các trường phái kinh tế, không phủ nhận tính độc lập tương đối của các học thuyết và ảnh hưởng của chúng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội.	3,0 (2,0:1,0)	
54.	KT02419	Khoa học quản lý	Cung cấp kiến thức về quản lý thông qua các nguyên lý cơ bản như chức năng, nguyên tắc, phương pháp, công cụ quản lý; thông tin và quyết định quản lý; cơ cấu tổ chức quản lý; lao động quản lý và cán bộ quản lý, tạo cơ sở để người học tiếp tục tìm hiểu các môn học quản lý ngành, lĩnh vực của đời sống xã hội.	3,0 (2,0:1,0)	
55.	KT02420	Quản lý sự	Trang bị những vấn đề cốt lõi nhất về lý luận quản lý sự thay đổi, phát biểu đúng	3,0	

		thay đổi và đổi mới	khái niệm: thay đổi, các mức độ của thay đổi, mối quan hệ giữa thay đổi và phát triển. Người học hiểu sâu sắc và thực hành về những nội dung cơ bản trong quản lý sự thay đổi như: kỹ năng chọn lựa sự thay đổi, kỹ năng xác định mục tiêu thay đổi, kỹ năng hoạch định sự thay đổi và kỹ năng tổ chức thực hiện sự thay đổi.	(2,0:1,0)	
2.3 Kiến thức chuyên ngành				27	
Bắt buộc				21	
56.	KT02001	Quản lý kinh tế	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quản lý kinh tế và khoa học quản lý kinh tế; Chức năng, nguyên tắc, phương pháp, cơ chế quản lý kinh tế; công cụ, cơ cấu tổ chức quản lý kinh tế; quản lý nhà nước về kinh tế; quản lý các loại hình doanh nghiệp; thông tin và quyết định quản lý kinh tế; làm cơ sở cho việc nắm bắt, đánh giá và giải quyết các vấn đề của thực tiễn quản lý kinh tế.	3,0 (2,0:1,0)	
57.	KT03421	Quản trị tài chính doanh nghiệp	Học phần trang bị những kiến thức trong các hoạt động tài chính của DN nhằm hỗ trợ cho công tác quản lý kinh tế trong việc xử lý các vấn đề tài chính trước khi tiến hành quản lý các hoạt động của DN. Đặc biệt học phần Quản trị tài chính doanh nghiệp rất hữu ích cho các công việc kiểm soát tình hình tài trong nội bộ doanh nghiệp. Môn học này sẽ củng cố thêm kiến thức cho chuyên ngành đào tạo và phát triển chuyên sâu trong quá trình làm việc thực tế.	3,0 (2,0:1,0)	
58.	KT03422	Quản trị nhân lực và quản trị chất lượng sản phẩm	Quản trị nhân lực và chất lượng sản phẩm đề cập đến toàn bộ các yếu tố ảnh hưởng đến sự hình thành chất lượng sản phẩm, dịch vụ. Chất lượng sản phẩm phụ thuộc và chất lượng nguồn nhân lực. Vì vậy quản trị nhân lực có vai trò quan trọng trong việc quản lý và nâng cao chất lượng sản phẩm và là yêu cầu cấp thiết của các doanh nghiệp, các Tập đoàn kinh tế và các cơ sở sản xuất kinh doanh trong nền kinh tế	3,0 (2,0:1,0)	
59.	KT03423	Phân tích hoạt động kinh doanh	Môn học giúp sinh viên hình thành những nhận thức đúng đắn để sử dụng phân tích hoạt động kinh doanh như một công cụ quản lý kinh tế để có thể đưa ra các quyết định kinh tế đúng đắn góp phần sử dụng có hiệu quả nhất các nguồn lực kinh tế, nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị, thúc đẩy sự phát triển của đất nước.	3,0 (2,0:1,0)	
60.	KT03166	Thực tập tốt nghiệp	Thực tập cuối khóa giúp sinh viên viên thâm nhập, nắm bắt và nghiên cứu thực về kinh tế nói chung, quản lý kinh tế nói riêng, vận dụng những kiến thức đã học để thực hành kỹ năng hoạt động nghề nghiệp của nhà quản lý kinh tế trong các đơn vị, cơ quan quản lý kinh tế, các doanh nghiệp, tập đoàn kinh tế.	3,0 (00:3,0)	
61.	KT04004	Khóa luận	Sinh viên đến thực tập tại các cơ quan, doanh nghiệp dưới sự hướng dẫn của cán bộ	6,0	

			tại nơi thực tập và giảng viên hướng dẫn sinh viên tập hợp số liệu phân tích đánh giá quá trình thực tập thông qua khóa luận tốt nghiệp. khóa luận tốt nghiệp đánh giá năng lực và khả năng đáp ứng nhu cầu thực tế của sinh viên .	(0,5:5,5)	
<i>Học phần thay thế khóa luận</i>				6	
62.	KT03424	Lập và quản trị dự án đầu tư	Cung cấp những kiến thức chủ yếu về lập và quản lý dự án: Những vấn đề cơ bản về quản lý dự án, lựa chọn dự án, phân tích tài chính dự án. nhằm tạo cơ sở để người học có kiến thức để tiếp tục học tập và nghiên cứu ứng dụng vào thực tiễn của doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế trong quá trình lập và thực hiện dự án.	3,0 (2,0:1,0)	
63.	KT03425	Quản lý nhà nước trong nền kinh tế thị trường	Sinh viên hiểu và vận dụng được những vấn đề lý luận và thực tiễn về quản lý nhà nước của các quốc gia phát triển kinh tế theo cơ chế thị trường, tạo cơ sở cho người học có kiến thức để tiếp tục học tập, nghiên cứu để ứng dụng vào thực tiễn.	3,0 (2,0:1,0)	
<i>Tự chọn</i>				6/18	
64.	KT03426	Quản trị chiến lược	Hiểu và nắm được những kiến thức, kỹ năng cơ bản về chiến lược, quản trị chiến lược nhằm thiết lập, thực hiện các chiến lược phát triển kinh doanh có thể áp dụng cho các loại tổ chức khác nhau trong xã hội. Các lý thuyết chiến lược đã được phát triển từ rất sớm và thu hút được sự nghiên cứu từ các học giả lớn ở các lĩnh vực khác nhau (như quản trị, kinh tế lượng, kinh tế học, kế toán, v.v).	3,0 (2,0:1,0)	
65.	KT03427	Quản lý rủi ro và khủng hoảng	Sinh viên hiểu và nắm được những nội dung cơ bản của quản lý rủi ro và khủng hoảng là ngăn ngừa và giảm tới mức tối thiểu hậu quả mà khủng hoảng gây ra, bảo vệ danh tiếng và uy tín cho tổ chức, doanh nghiệp	3,0 (2,0:1,0)	
66.	KT03428	Quản trị thương hiệu	Sinh viên hiểu và phân tích và lên kế hoạch để <u>thương hiệu</u> được nhận diện trên thị trường. Sự phát triển mối quan hệ tốt với <u>thị trường mục tiêu</u> là điều cần thiết cho quản trị thương hiệu. Một người quản trị thương hiệu sẽ phải nhìn bao quát được tất cả mọi thứ.	3,0 (2,0:1,0)	
67.	KT03429	Quản lý đổi mới sáng tạo	Đổi mới là chìa khóa để đạt được và duy trì một lợi thế cạnh tranh trong thế giới kinh doanh. Đổi mới & sáng tạo, cung cấp cho sinh viên, học viên, nhà quản lý một phương pháp mang tính hệ thống để tiếp cận các chiến lược và các quy trình đổi mới sản phẩm/dịch vụ thành công, mang lại lợi nhuận cho công ty.	3,0 (2,0:1,0)	
68.	KT03430	Nghệ thuật	Môn học giúp sinh viên hiểu được nghệ thuật lãnh đạo trong các tổ chức, đơn vị và	3,0	

		lãnh đạo	doanh nghiệp. chú trọng vào sự phát triển lý luận và thực tiễn của lãnh đạo. thông qua sự thảo luận những hiểu biết của nhân loại về sự phát triển lý luận và thực tiễn lãnh đạo, cho phép xem xét và đánh giá các lý thuyết lãnh đạo khác nhau, từng bước nâng cao hiệu quả của lãnh đạo.	(2,0:1,0)	
69.	KT03431	Chính sách kinh tế	Học phần trang bị những kiến thức và kỹ năng cốt yếu nhất về chính sách kinh tế mà bất kỳ một nhà quản lý hay chuyên gia hoạt động trong lĩnh vực công cũng cần phải nắm vững. Chính vì vậy môn học này sẽ củng cố thêm kiến thức cho chuyên ngành đào tạo và phát triển chuyên sâu trong quá trình làm việc thực tế.	3,0 (2,0:1,0)	
	Tổng			130	

9.3. Ma trận chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

TT	Mã học phần	Chuẩn đầu ra																																			
		Kiến thức										Kỹ năng														Năng lực tự chủ											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30						
1	TM01001	2					2	2	2	2														2	2	2	2	2	2	2							
2	KT01001	2					2	2	2	2															2	2	2	2	2	2	2						
3	CN01001	2					2	2	2	2															2	2							2				
4	LS01001	2					2	2	2	2															2	2							2				
5	TH01001	2					2	2	2	2															2	2							2				
6	NP01001		2				2	2	2	2															2	2							2				
7	CT01001		2				2	2	2	2															2	2							2				
8	XD01001		2				2	2	2	2															2	2	2	2	2	2	2	2	2				
9	TG01004			2			2	2	2	2															2	2											
10	CT02100	2					2	2	2	2															2	2											

11	CT01100	2					2	2	2	2										2	2	2	2	2	2	2				
12	KT02389	2					2	2	2	2										2	2	2								
13	XH01001	2					2	2	2	2										2	2	2	2	2	2	2				
14	ĐC02110						2	2	2	2										2							2			
15	TM01007	2					2	2	2	2										2	2	2	2	2	2	2				
16	KT02108	2					2	2	2	2										2	2	2	2	2	2	2				
17	TT01002	2					2	2	2	2										2	2									
18	QQ01002	2					2	2	2	2										2	2						2			
19	ĐC01005						2	2	2	2										2	2	2	2	2	2	2				
20	ĐC01010						2	2		2											2		2	2		2				
21	NN01015						2	2		2	2		2		2	2				2		2	2		2		2			
22	NN01016						2	2		2													2	2		2				
23	NN01017						2	2		2													2	2		2				
24	NN01019						2	2		2	2		2		2	2				2		2	2		2		2			
25	NN01020						2	2		2	2		2		2	2				2		2	2		2		2			
26	NN01021						2			2			2		2					2		2				2				
27	CT02059						2			2			2		2					2		2				2				
28	CT02030						2			2			2		2					2		2				2				
29	KT02401				2		2			2			2		2					2		2				2				
30	KT02402						2			2			2		2					2		2				2				
31	KT02403				2		2			2			2		2					2		2				2				

32	KT02102				2	2			2			2	2			2	2			2	2			2			
33	KT02404				2	2			2			2	2			2	2			2	2			2			
34	NP02001				2	2			2			2	2			2	2			2	2			2			
35	CT03023					2	2			2										2	2			2			
36	KT03001					2	2			2										2	2			2			
37	KT02405					2	2			2										2	2			2			
38	KT02406					2	2			2			2	2			2	2			2	2			2		
39	KT02407					2	2			2			2	2			2	2			2	2			2		
40	KT02408					2	2			2			2	2			2	2			2	2			2		
41	KT02409					2	2			2			2	2			2	2			2	2			2		
42	KT02410					2	2			2			2	2			2	2			2	2			2		
43	KT02411					2	2										2	2	2		2	2			2		
44	KT02412					2	2										2	2	2		2	2			2		
45	KT02413					2	2										2	2	2		2	2			2		
46	KT03165					2	2										2	2	2		2	2			2		
47	KT02414					2	2			2			2	2			2	2			2	2			2		
48	KT02415					2	2			2			2	2			2	2			2	2			2		
49	KT02416	2					2			2			2	2			2	2			2	2			2		
50	BC02110	2					2			2															2		
51	BC02108						2			2			2	2			2	2			2	2			2		
52	KT02201						2			2			2	2			2	2			2	2			2		

53	KT02418						2			2			2		2			2		2			2					
54	KT02419						2	2	2		2	2	2	2		2	2	2	2		2	2	2	2		2	2	
55	KT02420						2	2	2		2	2									2	2		2	2			
56	KT02001	2					2	2	2		2	2									2	2		2	2			
57	KT03421		2	2				2		2	2										2	2		2	2			
58	KT03422		2	2	2		2	2	2		2	2	2	2		2	2	2	2		2	2	2	2		2	2	
59	KT03423		2	2	2		2	2	2													2		2	2			
60	KT03166		2	2	2		2	2	2													2		2	2			
61	KT04004			2	2		2	2	2		2	2	2	2		2	2	2	2		2	2	2	2		2	2	
62	KT03424			2	2		2	2	2		2	2	2	2		2	2	2	2		2	2	2	2		2	2	
63	KT03425			2	2		2	2	2		2	2									2	2	2		2	2		
64	KT03426			2	2		2	2	2		2	2	2	2		2	2	2	2		2	2	2	2		2	2	
65	KT03427			2	2		2	2	2		2										2						2	
66	KT03428			2	2		2	2	2		2	2	2	2		2	2	2	2		2	2	2	2		2	2	
67	KT03429			2	2		2						2		2	2	2	2		2	2	2	2		2	2		
68	KT03430			2	2		2	2	2		2	2	2	2		2										2	2	
69	KT03431			2	2		2	2									2	2		2	2	2	2		2	2		

10. Hướng dẫn thực hiện

10.1 Kế hoạch đào tạo dự kiến

TT	Mã học phần	Học kỳ							
		1	2	3	4	5	6	7	8
1.	TM01001	*							
2.	KT01001		*						
3.	CN01001	*							
4.	LS01001		*						
5.	TH01001			*					
6.	NP01001	*							
7.	CT01001	*							
8.	XD01001			*					
9.	TG01004		*						
10.	CT02100		*						
11.	CT01100	*							
12.	KT02389		*						
13.	XH01001	*							
14.	ĐC02110		*						
15.	TM01007	*							
16.	KT02108		*						
17.	TT01002	*							
18.	QQ01002		*						
19.	ĐC01005		*						
20.	ĐC01010			*					
21.	NN01015	*							
22.	NN01016		*						
23.	NN01017			*					
24.	NN01019				*				
25.	NN01020	*							
26.	NN01021		*						
27.	CT02059			*					
28.	CT02030				*				

29.	KT02401			*					
30.	KT02402				*				
31.	KT02403				*				
32.	KT02102					*			
33.	KT02404			*					
34.	NP02001				*				
35.	CT03023			*					
36.	KT03001			*					
37.	KT02405				*				
38.	KT02406				*				
39.	KT02407				*				
40.	KT02408					*			
41.	KT02409						*		
42.	KT02410				*				
43.	KT02411								*
44.	KT02412						*		
45.	KT02413							*	
46.	KT03165							*	
47.	KT02414				*				
48.	KT02415					*			
49.	KT02416					*			
50.	BC02110							*	
51.	BC02108						*		
52.	KT02201					*			
53.	KT02418							*	
54.	KT02419						*		
55.	KT02420					*			
56.	KT02001						*		
57.	KT03421							*	
58.	KT03422						*		
59.	KT03423						*		

60.	KT03166					*			
61.	KT04004						*		
62.	KT03424								X
63.	KT03425								X
64.	KT03426								X
65.	KT03427								X
66.	KT03428							*	
67.	KT03429								*
68.	KT03430							*	
69.	KT03431								*

10.2 Các điều kiện đảm bảo thực hiện chương trình:

+ Về cơ sở vật chất, phòng học, trang thiết bị đào tạo

Học viện Báo chí và Tuyên truyền có trụ sở tại số 36, đường Xuân Thủy, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội với tổng diện tích đất 80.464m² và diện tích sử dụng là 57.310 m².

Để phục vụ việc giảng dạy và nghiên cứu, Học viện có một hệ thống giảng đường với 1 hội trường lớn (800 chỗ); 1 giảng đường trên 200 chỗ; 8 phòng học từ 100 – 200 chỗ, 56 phòng học cho 50 – 100 học viên và 29 phòng học dưới 50 chỗ. Hầu hết các giảng đường và phòng học của Học viện đều được lắp đặt máy chiếu Projector để giảng viên sử dụng vào quá trình giảng dạy. Tất cả các giảng đường và phòng học đều được lắp đặt hệ thống âm thanh. Hơn 100 phòng học đã được trang bị điều hòa. Học viện có 3 phòng học ngoại ngữ, 5 phòng giảng dạy và thực hành máy vi tính. Trung tâm Thông tin Tư liệu - Thư viện với các phòng: phòng đọc sách, phòng đọc tạp chí, phòng mượn, phòng ngoại văn, sẵn sàng đáp ứng các nhu cầu đa dạng của cán bộ công nhân viên chức và sinh viên trong trường. Ngoài ra, Học viện có phòng dựng phim, phòng máy photocopy, máy in siêu tốc, máy Fax.

Học viện có trang Web được đưa lên mạng Internet và sử dụng các phần mềm tin học ứng dụng trong quản lý, khai thác các dữ liệu, tư liệu, tài liệu đào tạo. Khoa Kinh tế còn xây dựng riêng một tủ sách chuyên ngành Kinh tế gồm cả tiếng Việt và tiếng Anh, tổ chức phục vụ sinh viên ngay tại văn phòng khoa.

+ Về đội ngũ giảng viên

Đội ngũ giảng viên giảng dạy chuyên ngành Quản lý kinh tế của Học viện Báo chí và Tuyên truyền có: 10 Tiến sỹ, 13 Thạc sỹ cùng một số lượng đông đảo các giáo sư, phó giáo sư và tiến sỹ Kinh tế đảm nhận chức danh giảng viên kiêm nhiệm tại khoa.

Giảng viên giảng dạy chương trình đào tạo cử nhân ngành Kinh tế, chuyên ngành Quản lý kinh tế được tuyển chọn từ đội ngũ những giảng viên có năng lực và nhiệt huyết với nghề, có kiến thức nền tảng vững chắc, được đào tạo cơ bản từ các trường có uy tín ở trong và ngoài nước.

+ Về Thư viện

Hiện nay, Trung tâm Thông tin Khoa học trực thuộc Học viện Báo chí và Tuyên truyền là cơ sở thông tin quan trọng, hỗ trợ giáo dục đào tạo và nghiên cứu khoa học trong toàn Học viện. Tổng diện tích sử dụng của Trung tâm là 3419m² trong đó có 2 phòng đọc diện tích 100m², số lượng chỗ ngồi là 200 người, phòng bổ sung kỹ thuật, phòng hội thảo khoa học, phòng Internet với trên 20 máy tính phục vụ tra cứu, 4 kho để sách cùng các trang thiết bị phục vụ tương đối hiện đại. Trung tâm Thông tin Khoa học thường xuyên cập nhật các tài liệu mới, tổ chức biên tập, in ấn và phát hành giáo trình, tài liệu học tập phục vụ công tác nghiên cứu khoa học và đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức và sinh viên của Học viện. Đặc biệt, hệ thống thư viện đáp ứng nhu cầu đa dạng của người đọc với các phòng: phòng đọc sách, phòng đọc báo, tạp chí, phòng mượn tổng hợp, phòng ngoại văn... Hoạt động nghiệp vụ của thư viện được tin học hoá giúp cho việc mượn, trả và quản lý, khai thác có hiệu quả các tài liệu của thư viện. Các sách liên quan đến lĩnh vực lịch sử, chính trị, xã hội nói chung và công tác tư tưởng nói riêng rất phong phú, là nguồn tư liệu quý giá để tra cứu tài liệu cho hoạt động đào tạo và học tập.

Nhà trường cũng có Thư viện điện tử hiện đại trang bị hệ thống sách, giáo trình tài liệu tham khảo phong phú đa dạng với 3608 tài liệu. Trong đó có, 362 đề tài khoa học; 249 giáo trình; 33 khóa luận tốt nghiệp; 37 luận án tiến sĩ; 1982 luận văn thạc sĩ; 899 sách tham khảo; 24 tạp chí; 22 thông tin. Bạn đọc có thể đọc toàn văn tài liệu số theo địa chỉ: thuvien.ajc.edu.vn:8080/dspace.

10.3 Kế hoạch điều chỉnh chương trình

Chương trình được đánh giá định kỳ 2 năm/lần, được đổi mới, hoàn thiện theo định kỳ 4 năm/lần hoặc khi có sự thay đổi về chức năng, nhiệm vụ và nhu cầu xã hội đối với ngành nghề đào tạo, những yêu cầu mới về phẩm chất, năng lực lao động của cơ quan sử dụng nguồn lực đào tạo

GIÁM ĐỐC

Trương Ngọc Nam